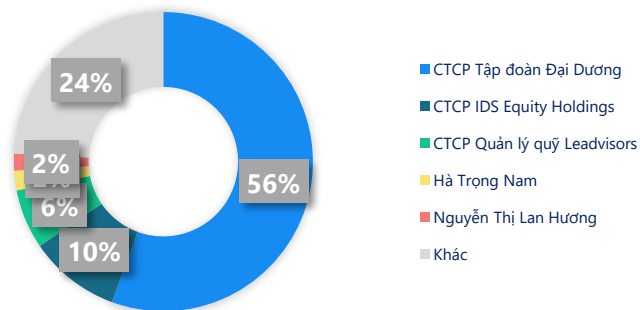
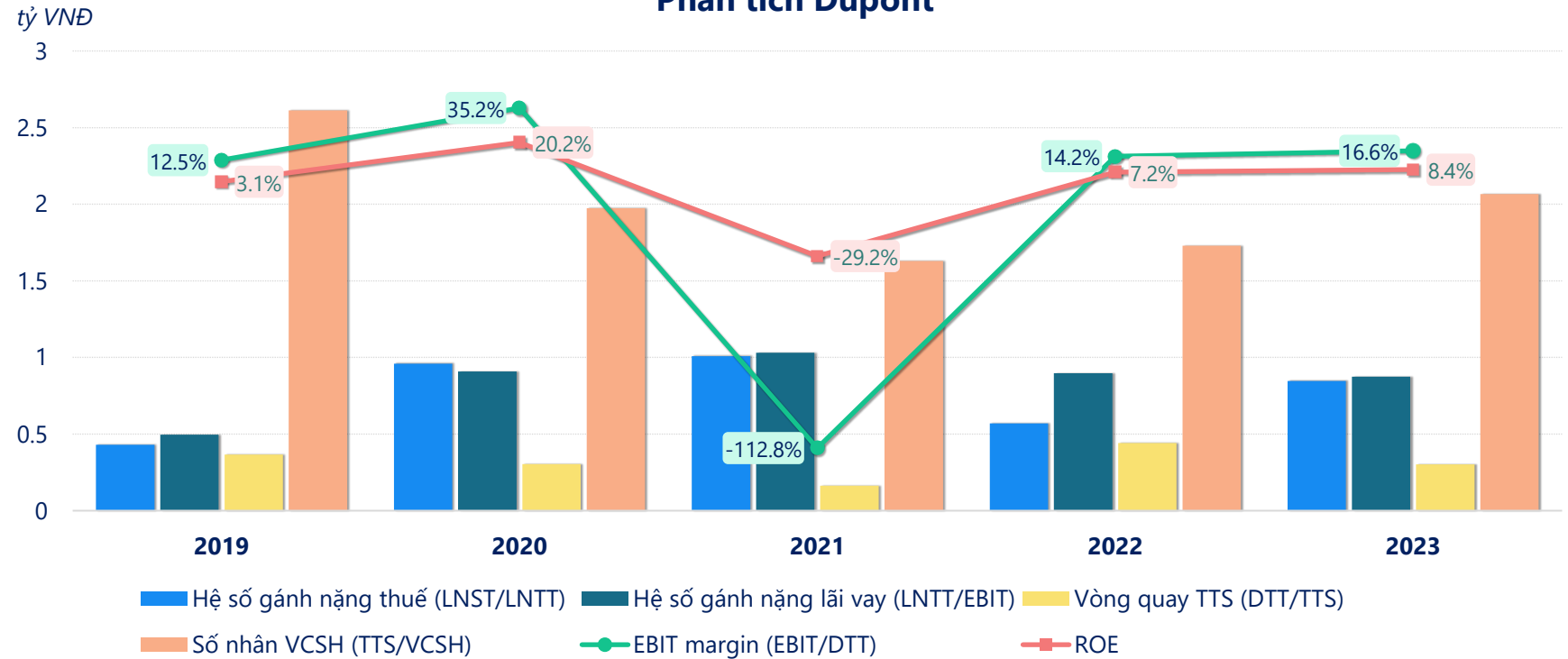


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

**Thông tin giao dịch** **29/12/2023**

Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,380
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.58
EPS	781
P/E	8.8

	YTD	1T	3T	6T
OCH	-10.4%	1.5%	-2.8%	-14.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

**Cơ cấu cổ đông****Phân tích Dupont****DT thuần**

2023

**975**

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.0 | -2.1%

**LN sau thuế**

2023

**120**

tỷ VNĐ

YoY: ▲47.7 | 65.4%

**ROE**

2023

**8.4%**

+/- YoY: ▲1.1%

**ROA**

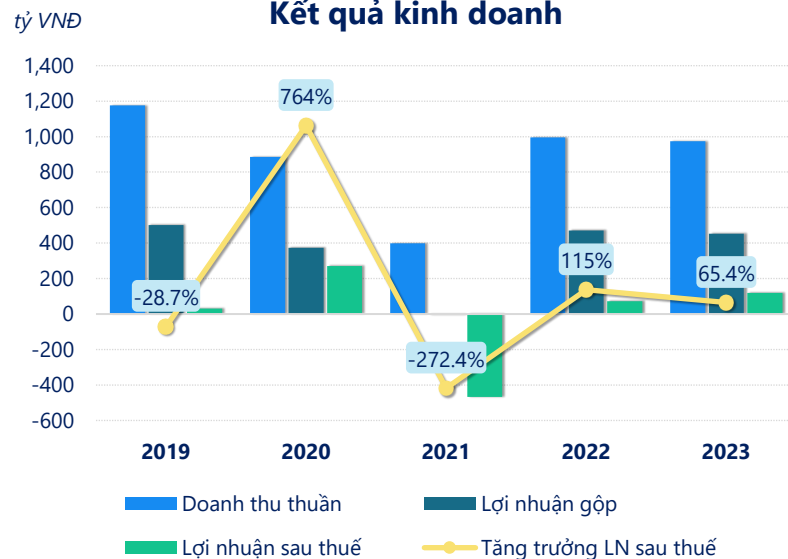
2023

**4.0%**

+/- YoY: ▼0.1%

## CTCP One Capital (HNX: OCH)

### Kết quả kinh doanh

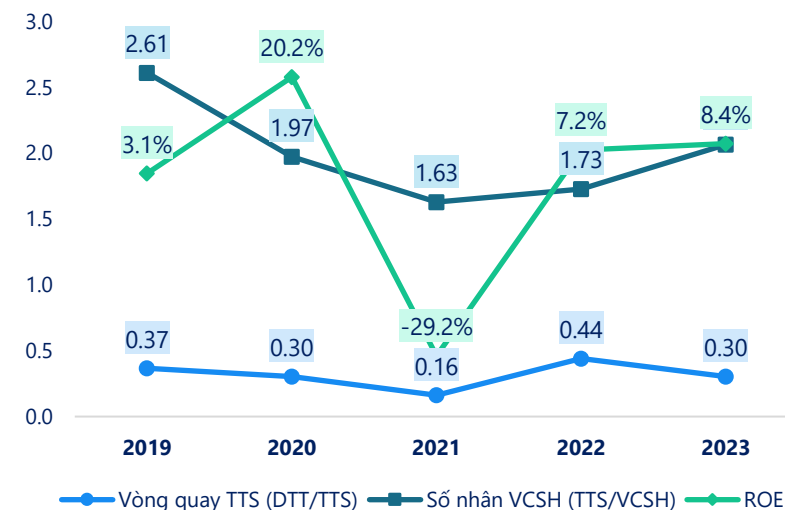


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 16.6% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.85 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.87 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

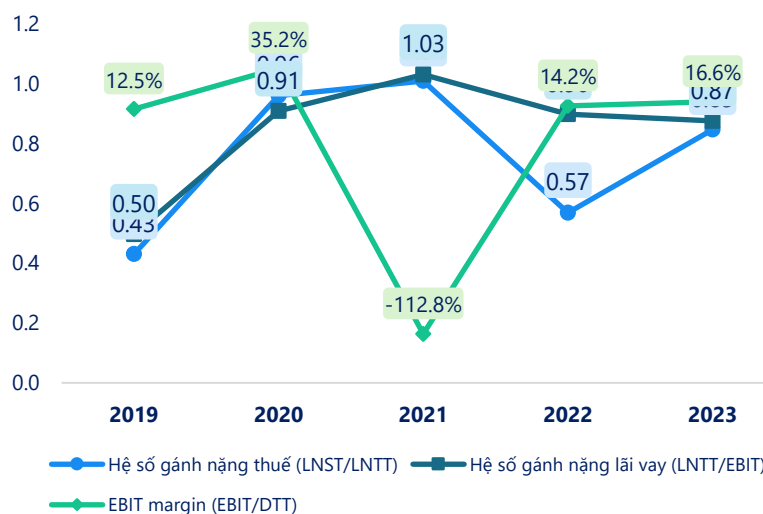
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, OCH ghi nhận doanh thu thuần 974.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 119.6 tỷ đồng, lần lượt giảm 2.09% và tăng 65.4% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

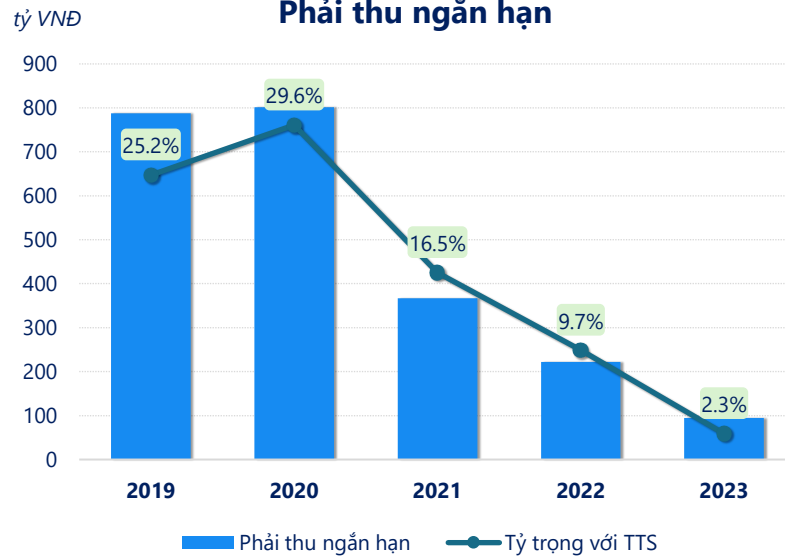


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.30, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.07 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

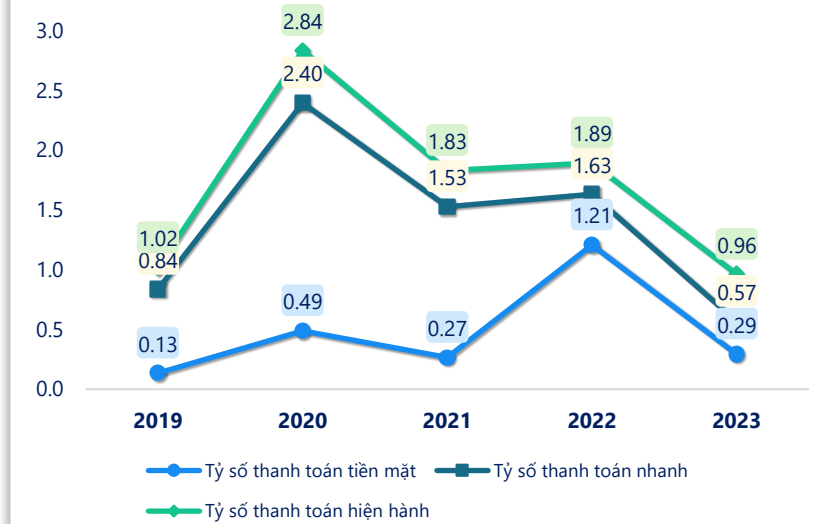
Phải thu ngắn hạn



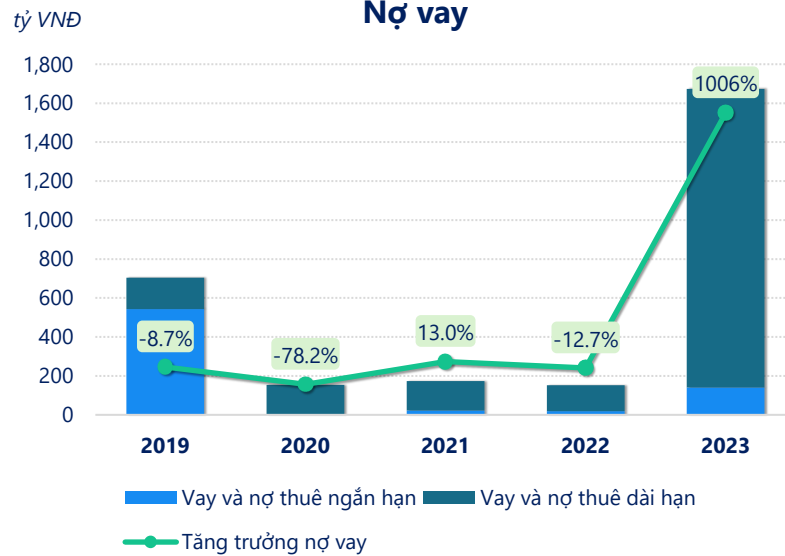
Hàng tồn kho



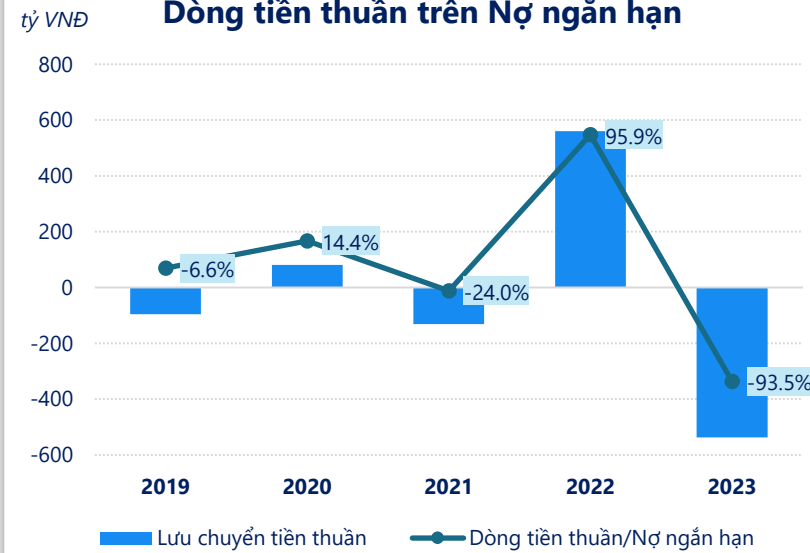
Chỉ số thanh khoản



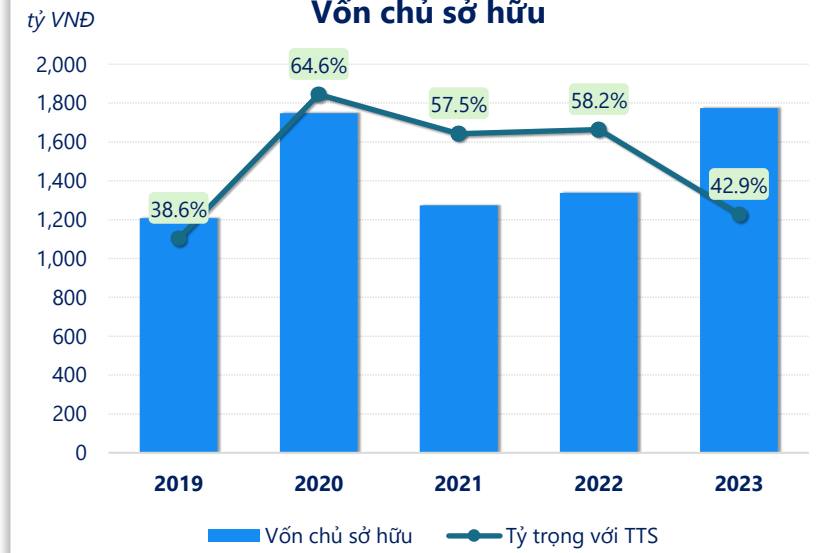
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,280</b>	<b>2,299</b>	<b>86.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,056</b>	<b>1,107</b>	<b>-4.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	198	705	-71.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	459	7.63	5919%
Phải thu ngắn hạn	229	222	3.0%
Hàng tồn kho	151	153	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	18.7	-1.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,224</b>	<b>1,191</b>	<b>171%</b>
Phải thu dài hạn	64.5	79.3	-18.7%
Tài sản cố định	513	671	-23.6%
Bất động sản đầu tư	22.4	23.6	-5.1%
Tài sản dở dang	254	247	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,099	9.16	22809%
Tài sản dài hạn khác	232	98.8	135%
Lợi thế thương mại	39.8	61.6	-35.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,484</b>	<b>961</b>	<b>159%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>751</b>	<b>584</b>	<b>28.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	18.9	753%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.0	31.0	-35.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,733</b>	<b>376</b>	<b>361%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,511	132	1042%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,797</b>	<b>1,338</b>	<b>34.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,797</b>	<b>1,338</b>	<b>34.3%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,176</b>	<b>885</b>	<b>399</b>	<b>996</b>	<b>975</b>
Giá vốn hàng bán	675	512	405	524	522
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>501</b>	<b>373</b>	<b>-5.56</b>	<b>471</b>	<b>453</b>
Doanh thu HĐTC	30.4	285	18.8	21.6	53.1
Chi phí TC	75.9	89.7	23.6	11.1	18.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>74.1</b>	<b>28.7</b>	<b>13.5</b>	<b>14.5</b>	<b>20.2</b>
LN trong công ty LKLD	0.36	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	171	156	77.1	173	172
Chi phí QLDN	193	118	403	168	148
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.5</b>	<b>294</b>	<b>-490</b>	<b>141</b>	<b>168</b>
Lợi nhuận khác	-18.4	-11.4	26.6	-13.3	-26.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>73.1</b>	<b>283</b>	<b>-464</b>	<b>127</b>	<b>141</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>31.4</b>	<b>271</b>	<b>-468</b>	<b>72.3</b>	<b>120</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>38.3</b>	<b>298</b>	<b>-442</b>	<b>94.7</b>	<b>130</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.5	63.9	-121	359	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-105	24.2	-29.8	223	-2,519
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.4	-6.96	19.8	-22.1	1,841
Tiền đầu kỳ	291	195	276	145	705
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-96.0</b>	<b>81.1</b>	<b>-131</b>	<b>560</b>	<b>-537</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.12	-0.02	-0.06	0.01
Tiền cuối kỳ	195	276	145	705	168